

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SƠ THẨM TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG CÁ NHÂN TẠI TÒA ÁN - THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

KHÚC THỊ PHƯƠNG NHUNG* - KHÚC THỊ PHƯƠNG THẢO**

Tóm tắt: Tranh chấp lao động cá nhân (TCLĐCN) là loại tranh chấp phổ biến phát sinh từ quan hệ lao động. Giải quyết tranh chấp kịp thời nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên từ đó ổn định quan hệ lao động là yêu cầu cấp thiết. Bài viết nghiên cứu thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về trình tự, thủ tục sơ thẩm trong giải quyết TCLĐCN tại tòa án, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về vấn đề này.

Từ khóa: Tranh chấp lao động, giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tòa án

Ngày nhận bài: 09/01/2024; Biên tập xong: 24/01/2024; Duyệt đăng: 22/02/2024

REGULATIONS ON FIRST-INSTANCE ORDER AND PROCEDURES IN RESOLVING INDIVIDUAL LABOR DISPUTES AT COURT - CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

Abstract: Individual labor disputes are a common type of dispute arising from labor relations. Resolving disputes promptly to protect the legitimate rights and interests of the parties, thereby stabilizing labor relations, is an urgent requirement. The article studies the current status of Vietnamese law on the order and first-instance procedures in resolving individual labor disputes at court, evaluates the advantages and limitations and makes a number of recommendations to improve the legal framework on this issue.

Keywords: Labor dispute, resolve individual labor disputes, court

Received: Jan 09th, 2024; **Editing completed:** Jan 24th, 2024; **Accepted for publication:** Feb 22nd, 2024

1. Đặt vấn đề

Giải quyết TCLĐCN tại tòa án là phương thức giải quyết tranh chấp về quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động do tòa án - với tư cách là cơ quan tài phán mang quyền lực nhà nước tiến hành theo trình tự, thủ tục luật định và phán quyết được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Trình tự, thủ tục sơ thẩm trong giải quyết TCLĐCN tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015.

2. Thực trạng quy định về trình tự, thủ tục sơ thẩm trong giải quyết tranh chấp lao động cá nhân tại Tòa án

2.1. Khởi kiện và thụ lý giải quyết tranh chấp lao động cá nhân

Thứ nhất, khởi kiện vụ án lao động

Khởi kiện vụ án lao động là việc chủ

thể có quyền khởi kiện làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động nói chung và giải quyết TCLĐCN nói riêng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên trong quan hệ lao động. Quyền khởi kiện vụ án lao động đối với TCLĐCN được quy định tại khoản 1 Điều 188, khoản 5 Điều 189 Bộ luật Lao động năm 2019 (BLLĐ năm 2019) và Điều 186 BLTTDS năm 2015. Theo đó, việc giải quyết tranh chấp lao động do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tiến hành sau khi có yêu cầu của bên tranh chấp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và được các bên tranh chấp

* Email: Phuongnhungpt@gmail.com

Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa, Khoa Pháp luật Kinh tế - Quốc tế, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

** Email: Phuongthao83tct@gmail.com

Thạc sĩ, Giảng viên Trường Chính trị tỉnh Lai Châu

đồng ý. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua đơn kiện.

Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện phải đảm bảo các nội dung chính được quy định tại Điều 189 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra, người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án¹.

Tòa án phải nhận đơn kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và đưa ra một trong các quyết định: (i) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; (ii) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của BLTTDS; (iii) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác; (iv) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Cần lưu ý đối với trường hợp khi ra quyết định trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện,

Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 và Điều 12 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của BLTTDS chưa quy định trong thời hạn bao lâu thì Tòa án phải gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho Viện kiểm sát, dẫn đến việc Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu không thống nhất về thời hạn từ đó có thể làm ảnh hưởng đến yêu cầu giải quyết kịp thời tranh chấp đã phát sinh.

Thứ hai, thụ lý vụ án lao động

Thụ lý vụ án lao động là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và ghi vào sổ thụ lý của Tòa án. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí (trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một thẩm phán xem xét đơn khởi kiện². Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án. Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử đúng thời hạn theo quy định của pháp luật³. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cơ quan, tổ

¹ Khoản 5 Điều 189 BLTTDS năm 2015

² Khoản 2 Điều 191 BLTTDS năm 2015

³ Khoản 2 Điều 197 BLTTDS năm 2015

chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Bị đơn ngoài việc nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện thì trong một số trường hợp còn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu độc lập. Các quyền này được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp mà pháp luật tố tụng dân sự quy định⁴.

Nhìn chung, có thể thấy việc khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự nói chung và vụ án lao động nói riêng đã được pháp luật quy định khá cụ thể, rõ ràng, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho các cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền có thể linh hoạt khi áp dụng vào thực tiễn giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, hạn chế của các quy định pháp luật về vấn đề này là thủ tục khởi kiện còn khá rườm rà, phức tạp; có những quy định vẫn mang nặng tính hình thức như quy định về nội dung đơn khởi kiện. Thực tế không phải ai cũng biết đến các quy định này và không phải ai cũng viết được một đơn kiện đầy đủ những nội dung mà pháp luật tố tụng đã quy định. Vì vậy, quy định này vô hình chung gây khó khăn cho các bên tranh chấp, đặc biệt là người lao động khi muốn khởi kiện để giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Để thực hiện được đúng và đầy đủ theo những yêu cầu của pháp luật về thủ tục khởi kiện có thể làm mất nhiều thời gian, công sức đối với người lao động, thậm chí là tốn kém chi phí để thuê bên cung cấp dịch vụ pháp lý viết đơn khởi kiện.

2.2. Hòa giải và chuẩn bị xét xử để giải quyết tranh chấp lao động cá nhân

2.2.1. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 thì thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án lao động, trừ các vụ án được xét

xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài cụ thể như sau: Đối với các vụ án quy định tại Điều 32 - những tranh chấp về lao động thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Đối với vụ án lao động có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 01 tháng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Đình chỉ giải quyết vụ án; Đưa vụ án ra xét xử⁵. Trường hợp quyết định đưa vụ án ra xét xử thì quyết định đó phải được gửi cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

Có thể thấy, BLTTDS năm 2015 đã quy định chi tiết về các loại thời hạn thực hiện các thủ tục ở giai đoạn này đảm bảo việc giải quyết tranh chấp là nghiêm minh, khách quan, kịp thời, nhanh chóng. Tuy nhiên, tác giả cho rằng quy định chung về thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án của Viện kiểm sát là 15 ngày mà không căn cứ vào tính chất của vụ án đơn giản hay phức tạp là chưa phù hợp bởi lẽ ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên phải thực hiện rất nhiều thủ tục khác nhau như nghiên cứu hồ sơ, trích cứu hồ sơ; báo cáo Lãnh đạo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án; dự kiến nội dung hỏi tại phiên tòa; dự thảo bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa nên đối

⁴ Điều 200 BLTTDS năm 2015

⁵ Khoản 3 Điều 203 BLTTDS năm 2015

với những vụ án phức tạp thì khoảng thời gian 15 ngày là không thể đủ để Kiểm sát viên có thể hoàn thành việc nghiên cứu hồ sơ vụ án một cách toàn diện.

2.2.2. Hòa giải vụ án lao động trước khi mở phiên tòa xét xử

Hoà giải vụ án lao động trước khi mở phiên tòa có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án lao động. Một mặt đảm bảo cho các bên thực hiện quyền tự định đoạt của họ, mặt khác, nếu Tòa án hoà giải thành thì quá trình tố tụng sẽ chấm dứt ngay khi hoà giải. Điều đó vừa giảm bớt gánh nặng cho Tòa án, vừa tạo điều kiện tốt cho các bên có thể tiếp tục duy trì quan hệ lao động sau tranh chấp, vừa tiết kiệm được thời gian và tiền bạc cho Nhà nước cũng như cho chính các bên tranh chấp. Hoà giải là thủ tục bắt buộc trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án lao động, trừ những vụ án không được hòa giải⁶ hoặc không tiến hành hòa giải được⁷ hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn⁸.

Có thể thấy, so với quy định của BLTTDS năm 2004 thì quy định tại Điều 207 BLTTDS năm 2015 đã mở rộng hơn những vụ án không tiến hành hòa giải được. Theo đó, những vụ án không tiến hành hòa giải được đã bổ sung thêm gồm: Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải; và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Quy định này góp phần đảm bảo quyền lợi của các bên tranh chấp, đồng thời giúp cho việc giải quyết tranh chấp lao động được nhanh chóng,

hiệu quả từ đó ổn định quan hệ lao động, phát triển sản xuất kinh doanh.

Phiên họp hòa giải phải được đảm bảo về thành phần tham dự⁹ và được tiến hành theo trình tự quy định tại Điều 203, Điều 210, Điều 212 BLTTDS năm 2015. Cụ thể:

Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật. Tiếp đến, Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Sau đó, các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự trình bày ý kiến của mình về những nội dung tranh chấp và đề xuất những vấn đề cần hòa giải. Thẩm phán xác định những vấn đề các bên đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất và yêu cầu các bên đương sự trình bày bổ sung những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất. Cuối cùng, Thẩm phán kết luận về những vấn đề các bên đương sự đã hòa giải thành và vấn đề chưa thống nhất.

Biên bản phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia phiên họp, chữ ký của Thư ký Tòa án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên họp. Những người tham gia phiên họp có quyền được xem biên bản ngay sau khi kết thúc phiên họp, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản và ký xác nhận hoặc điểm chỉ. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải

⁶ Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

⁷ Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng; Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

⁸ Khoản 1 Điều 205 BLTTDS năm 2015

⁹ Khoản 1, 2 Điều 209 BLTTDS 2015

thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Việc hòa giải được Tòa án ghi vào biên bản. Hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp. Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa, trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng¹⁰.

2.3. Phiên tòa xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp lao động cá nhân

Phiên tòa sơ thẩm là hoạt động tố tụng điển hình, thể hiện tập trung nhất đặc trưng của hình thức tố tụng Tòa án.

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Theo quy định tại khoản 3 Điều 198 BLTTDS năm 2015, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng. Phiên tòa sơ thẩm gồm rất nhiều hoạt động, trong đó có kiểm tra, xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ đã thu thập được, trên cơ sở đó vận dụng đúng đắn pháp luật để giải quyết chính xác quyền và nghĩa vụ đương sự trong vụ án lao động.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm bao gồm: 01 Thẩm phán và 02 Hội thẩm

nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm 02 Thẩm phán và 03 Hội thẩm nhân dân. Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

So sánh quy định của BLTTDS năm 2004, có thể thấy BLTTDS năm 2015 đã bổ sung thêm sự có mặt của người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động trong việc giải quyết vụ án lao động. Quy định như vậy vừa đảm bảo được sự kiểm tra, giám sát của nhân dân trong quá trình xét xử sơ thẩm của Tòa án, vừa đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp, đảm bảo việc giải quyết được công bằng, khách quan, hiệu quả. Sự có mặt của người có kiến thức về pháp luật lao động sẽ giúp cho việc giải quyết vụ án được chính xác, phù hợp hơn với các quy định của pháp luật. Đồng thời, với việc bổ sung sự tham gia của Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động đã phần nào hiện thực hóa nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động đã được ghi nhận tại Điều 180 BLLĐ năm 2019. Tuy nhiên, với tư cách là một nguyên tắc của giải quyết tranh chấp lao động thì bên cạnh sự tham gia của đại diện tập thể lao động còn cần phải đảm bảo sự tham gia của đại diện sử dụng lao động (theo nghĩa là đại diện tổ chức) trong Hội đồng xét xử sơ thẩm (Hội thẩm nhân dân). Điều này là cần thiết và cần phải được ghi nhận chính thức trong pháp luật tố tụng dân sự để tạo nên sự thống nhất với pháp luật lao động mặc dù căn cứ vào quy định tại Điều 63 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án nhân dân hoàn toàn có thể chủ động mời Hội thẩm nhân dân là người đại diện của NSDLĐ tham gia phiên tòa. Đây được coi là một trong những điểm mới tiến bộ,

¹⁰ Khoản 4 Điều 203 BLTTDS năm 2015

mang tính chất nền tảng của BLTTDS năm 2015 so với các văn bản pháp luật có liên quan trước đó.

Để đảm bảo cho quá trình xét xử vụ án lao động đạt hiệu quả thì khi Tòa án mở phiên tòa để xét xử, tất cả những người tham gia tố tụng đã được triệu tập phải tham gia phiên tòa, nếu những người này vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm thì tùy từng trường hợp, Tòa án có thể quyết định hoãn, tiếp tục xét xử hoặc đình chỉ giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 227 BLTTDS năm 2015, Tòa án triệu tập họp lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự biết việc hoãn phiên tòa. Tòa án triệu tập họp lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau:

(i) Nguyên đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;

(ii) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

(iii) Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố, trừ trường hợp có đơn đề

nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó theo quy định của pháp luật;

(iv) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó theo quy định của pháp luật;

(v) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

So sánh, đối chiếu với BLTTDS năm 2004, có thể thấy BLTTDS năm 2015 hiện hành đã bổ sung thêm hướng xử lý trong trường hợp bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt và trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Việc bổ sung như vậy xuất phát từ thực tiễn xét xử cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong quá trình giải quyết tranh chấp, đồng thời giúp cho vụ án được giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả và minh bạch, đáp ứng được đúng yêu cầu mà các bên tranh chấp mong muốn đạt được, ổn định quan hệ lao động.

Như vậy, do tính chất quan trọng về địa vị tố tụng của đương sự mà pháp luật tố tụng dân sự phải quy định cụ thể về các trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, pháp luật chỉ quy định chung chung là triệu tập đương sự họp lần thứ nhất, lần thứ hai. Có quan điểm cho rằng: Việc triệu tập họp lần thứ nhất, lần thứ hai không nên hiểu đơn thuần theo thứ tự số học, mà luôn phải gắn với hai điều kiện: (i) Triệu tập họp lần thứ nhất; (ii) Đương sự vắng mặt. Do đó, sự vắng mặt lần thứ nhất của đương sự được hiểu là khi đã được triệu tập

hợp lệ lần thứ nhất nhưng đương sự vắng mặt; vắng mặt lần thứ hai được hiểu là khi triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đương sự vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Ngoài ra, BLTTDS năm 2015 cũng chưa quy định rõ là khi triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba, thứ tư... và đương sự có viện dẫn sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án giải quyết như thế nào? Nếu hoãn phiên tòa thì được hoãn bao nhiêu lần khi đương sự viện dẫn sự kiện bất khả kháng, không ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và các đương sự không rút đơn khởi kiện/đơn phản tố/đơn yêu cầu độc lập? Ngoài ra, cần hiểu là về nguyên tắc Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần hay tính hai lần cho từng đương sự khác nhau? Bởi nếu tính hai lần cho từng đương sự thì trường hợp vụ án có nhiều đương sự, Tòa án có thể phải hoãn phiên tòa nhiều lần do các đương sự vắng mặt có lý do chính đáng, không có người đại diện, dẫn đến thời gian xét xử kéo dài. Tuy nhiên, nếu quy định chỉ triệu tập hai lần thì không bình đẳng cho các đương sự về quyền tham gia tố tụng¹¹. Do vậy, pháp luật cần có những quy định cụ thể, rõ ràng về vấn đề sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng được triệu tập tham gia phiên tòa để các tòa án không bị lúng túng khi gặp phải vấn đề này cũng như tạo ra việc áp dụng một cách thống nhất giữa các tòa án, góp phần nâng cao hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ngoài ra, cũng về vấn đề hoãn phiên tòa, liên quan tới quy định về sự có mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm đối với

những trường hợp luật định cũng còn có những bất cập cần phải khắc phục. Cụ thể, khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên...”*. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 232 BLTTDS năm 2015 quy định về việc có mặt của Kiểm sát viên: *“Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa”*. Mặt khác, theo quy định tại Điều 233 BLTTDS năm 2015 thì các trường hợp luật quy định hoãn phiên tòa lại không có liệt kê trường hợp vắng Kiểm sát viên.

Như vậy, trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt dù có hay không có lý do chính đáng thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử mà không hoãn phiên tòa, điều này ảnh hưởng đến việc phát hiện những vi phạm, sai sót của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng khác, gây khó khăn cho công tác kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân. Đồng thời, việc quy định về trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa, mà Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử bình thường sẽ ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng dân sự.

Phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án lao động phải trải qua các bước như sau:

Bước 1: Bắt đầu phiên Tòa sơ thẩm bao gồm các thủ tục: Khai mạc phiên tòa; Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt; Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng; Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu; Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu; Thay đổi địa

¹¹ Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thu Hà (2022), *Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm - Một số vấn đề cần trao đổi*, <https://tapchitoaan.vn/su-vang-mat-cua-duong-su-tai-phen-toa-so-tham-mot-so-van-de-can-trao-doi6441.html>

vị tố tụng; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (từ Điều 239 đến Điều 246 BLTTDS năm 2015).

Bước 2: Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm được quy định rất chi tiết từ Điều 247 đến Điều 263 BLTTDS năm 2015.

Hội đồng xét xử nghe lời trình bày của các đương sự. Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng khác lần lượt hỏi về tình tiết cụ thể của vụ tranh chấp... Tiếp đó, Hội đồng xét xử công bố tài liệu của vụ án. Chủ tọa sẽ yêu cầu người giám định trình bày kết luận về vấn đề được giao giám định; nếu các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ và những người tham gia phiên tòa không có yêu cầu gì thêm, việc hỏi tại phiên tòa kết thúc.

Tranh tụng tại phiên tòa là hoạt động quan trọng tại phiên tòa để các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Việc tranh luận dân chủ và công khai tại phiên tòa góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án, giúp Tòa án hiểu rõ và ra những phán quyết chính xác và đúng pháp luật. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu; Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến; Trong trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu; Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Bước 3: Nghị án và tuyên án được quy định từ Điều 264 đến Điều 269 BLTTDS năm 2015.

Thủ tục nghị án và tuyên án được xem là bước cuối cùng của phiên tòa sơ thẩm. Thông qua nghị án, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra,

xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên. Chỉ có các thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án. Trong quá trình nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận. Quy định như vậy mở rộng khả năng tranh tụng và bảo đảm mọi tình tiết của vụ án đều được làm sáng tỏ để Hội đồng xét xử có thể ra quyết định đúng đắn.

So với quy định của BLTTDS năm 2004 về việc ra bản án, có thể thấy BLTTDS năm 2015 đã quy định cụ thể, rõ ràng những nội dung cần có trong bản án. Điều này tạo nên sự thống nhất, hiệu quả trong việc áp dụng pháp luật của các tòa án, góp phần tạo ra một bản án hiệu quả, dễ hiểu, đầy đủ nội dung và có tính khả thi cao. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, pháp luật tố tụng quy định: *"Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án"* là không hợp lý và khó thực hiện. Bởi lẽ, khi tham gia phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải chuẩn bị sẵn dự thảo bài phát biểu dựa trên các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Thế nhưng, có nhiều phiên tòa xuất hiện tình tiết, chứng cứ mới dẫn đến việc Kiểm sát viên phát biểu ý kiến không giống như dự thảo đã soạn sẵn mà phải chỉnh sửa bài phát biểu căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và diễn biến trực tiếp tại phiên tòa. Mặt khác, bài phát biểu còn phải được đóng dấu của Viện kiểm sát. Vì vậy, Kiểm sát viên không thể

gửi bài phát biểu bằng văn bản cho Tòa án ngay khi kết thúc phiên tòa được.

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục sơ thẩm trong giải quyết tranh chấp lao động cá nhân tại Tòa án

Phương thức Tòa án đã được sử dụng để giải quyết tranh chấp dân sự nói chung và giải quyết TCLĐCN nói riêng trong một thời gian dài và trên thực tế đã để lại tác động tích cực góp phần chấm dứt các TCLĐCN xảy ra. Tuy nhiên, các TCLĐCN có xu hướng ngày càng gia tăng về số lượng và tính chất cũng như mức độ phức tạp ngày càng cao, trong khi đó qua phân tích thực trạng pháp luật nhận thấy không ít các quy định của pháp luật về giải quyết TCLĐCN tại tòa án theo thủ tục sơ thẩm tỏ ra bất cập. Vì vậy, để quá trình giải quyết TCLĐCN tại Tòa án đạt hiệu quả thì các quy định về trình tự, thủ tục sơ thẩm trong giải quyết tranh chấp tại tòa án cần được sửa đổi, bổ sung. Cụ thể như sau:

***Thứ nhất**, đối với quy định về khởi kiện và thụ lý giải quyết tranh chấp lao động cá nhân*

Để khắc phục bất cập trong quy định của BLTTDS năm 2015 và Điều 12 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của BLTTDS khi chưa quy định trong thời hạn bao lâu thì Tòa án phải gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho Viện kiểm sát, dẫn đến việc Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu không thống nhất về thời hạn, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 192 BLTTDS năm 2015 như sau: “*Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày trả lại đơn khởi kiện...*”. Như vậy sẽ đảm bảo

quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và tính thống nhất về thời hạn khi gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho Viện kiểm sát.

***Thứ hai**, đối với quy định về hòa giải và chuẩn bị xét xử giải quyết tranh chấp lao động cá nhân*

Để khắc phục hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã được nêu và phân tích tại mục 1, từ đó giúp việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của Kiểm sát viên được toàn diện, đảm bảo tính chính xác trong áp dụng pháp luật thì khoản 2 Điều 220 BLTTDS 2015 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng phân chia thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ vào tính chất đơn giản hay phức tạp của vụ án. Theo đó, có thể quy định như sau: “*Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.*”

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn 15 ngày và tối đa không quá 30 ngày đối với những vụ án phức tạp, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.”

***Thứ ba**, đối với quy định về sự có mặt, vắng mặt của đương sự, kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết tranh chấp lao động cá nhân*

Đối với đương sự

Để khắc phục hạn chế của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành khi chỉ quy định chung chung là triệu tập đương sự hợp lệ lần thứ nhất, lần thứ hai dẫn đến những cách hiểu và áp dụng khác nhau để hoãn phiên tòa, tác giả kiến nghị sửa đổi quy định rõ tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015 như sau: “*Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai trở đi, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên*

tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau:..." để xác định các trường hợp triệu tập hợp lệ lần thứ ba, thứ tư... đều áp dụng tương tự. Ngoài ra, nên hướng dẫn về số lần vắng mặt cho từng đương sự trong vụ án để có thể đảm bảo nguyên tắc xét xử công bằng.

Đối với Kiểm sát viên

Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự nói chung và giải quyết tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói riêng; đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTDS 2015, cụ thể như sau:

(i) Sửa đổi khoản 1 Điều 232 BLTTDS năm 2015 theo hướng quy định về việc có mặt của Kiểm sát viên là điều kiện cần để tiến hành phiên tòa xét xử, theo đó quy định: *"Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa"*.

(ii) Sửa đổi quy định tại Điều 233 BLTTDS năm 2015 theo hướng bổ sung 01 trường hợp hoãn phiên tòa là trường hợp trường hợp vắng mặt Kiểm sát viên. Theo đó, khoản 1 Điều 233 quy định là: *"Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 84, Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 230, khoản 2 Điều 231, khoản 1 Điều 232 và Điều 241 của Bộ luật này. Thời hạn hoãn phiên tòa là không quá 01 tháng, đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn là không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa."*

Thứ tư, đối với quy định về việc gửi bài

phát biểu bằng văn bản của Kiểm sát viên cho Tòa án ngay khi kết thúc phiên tòa

Để khắc phục sự bất hợp lý trong quy định của Điều 262 BLTTDS năm 2015; đảm bảo tính hợp pháp của văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cần quy định thời hạn gửi bài phát biểu mới hợp lý và phù hợp với thực tiễn. Theo đó, cần sửa đổi quy định của Điều 262 như sau: *"Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án."*

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án."/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2013), Hiến pháp;
2. Quốc hội (2004), Bộ luật Tố tụng dân sự;
3. Quốc hội (2011), Luật số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;
4. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng dân sự;
5. Quốc hội (2019), Bộ luật Lao động;
6. Quốc hội (2014), Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;
7. Quốc hội (2015), Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự;
8. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2016), Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành quy định của BLTTDS;
9. Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thu Hà (2022), *Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm - Một số vấn đề cần trao đổi*, <https://tapchitoaan.vn/su-vang-mat-cua-duong-su-tai-phen-toa-so-tham-mot-so-van-de-can-trao-doi6441.html>.